

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

- 1 Bảng Cân Đối Kế Toán
- 2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh
- 3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ
- 4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 4 năm 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		384,290,186,224	308,295,048,936
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	63,040,969,632	82,429,250,184
1. Tiền	111		38,040,969,632	24,429,250,184
2. Các khoản tương đương tiền	112		25,000,000,000	58,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	204,717,073,774	94,939,351,809
1. Phải thu khách hàng	131		68,333,801,616	70,310,511,776
2. Trả trước cho người bán	132		69,241,456,562	21,403,269,072
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Các khoản phải thu khác	136		90,883,467,183	24,084,150,106
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(23,741,651,587)	(20,858,579,145)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	114,360,107,359	130,926,446,943
1. Hàng tồn kho	141		115,910,912,228	132,477,251,812
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,172,035,459	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.05	2,172,035,459	0
3. Giao dịch trái phiếu chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.06		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		387,949,808,059	417,763,569,480
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	3,085,352,449	2,323,367,269
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Phải thu dài hạn khác	216		3,085,352,449	2,323,367,269
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		263,620,877,284	314,930,885,173
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	256,670,658,320	307,779,356,945
- Nguyên giá	222		659,284,342,820	665,114,572,410
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(402,613,684,500)	(357,335,215,465)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	6,950,218,964	7,151,528,228
- Nguyên giá	228		12,052,846,299	12,052,846,299
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,102,627,335)	(4,901,318,071)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		28,513,501,381	6,533,461,447
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28,513,501,381	6,533,461,447
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	78,708,640,000	78,213,640,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		78,708,640,000	78,213,640,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	14,021,436,945	15,762,215,591
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14,021,436,945	15,762,215,591
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		772,239,994,283	726,058,618,416

0391633
CÔNG TY
KHOÁNG SẢN
VẬT LIỆU XÂY DỰNG
LÂM ĐỒNG
AT-T. LAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 4 năm 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		223,334,927,535	240,665,397,206
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	134,334,927,535	240,665,397,206
1. Phải trả người bán	311		38,776,873,719	126,346,833,992
2. Người mua trả tiền trước	312		4,016,829,267	8,381,167,812
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6,508,385,861	39,117,908,317
4. Phải trả người lao động	314		31,422,016,753	37,254,129,528
5. Chi phí phải trả	315		1,618,673,819	1,343,590,733
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,496,642,082	2,785,608,695
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		49,977,716,220	24,918,368,315
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517,789,814	517,789,814
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	89,000,000,000	0
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		89,000,000,000	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		548,905,066,748	485,393,221,210
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	548,905,066,748	485,393,221,210
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		247,393,221,210	175,569,068,669
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101,511,845,538	109,824,152,541
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		101,511,845,538	109,824,152,541
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		772,239,994,283	726,058,618,416

Người Lập/ Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân

Lập, Ngày 25 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2023

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01		180,236,409,228	271,950,382,186	855,628,385,637	1,026,900,583,247
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	180,236,409,228	271,950,382,186	855,628,385,637	1,026,900,583,247
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	131,772,468,618	220,028,392,024	625,738,039,905	803,241,083,472
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48,463,940,610	51,921,990,162	229,890,345,732	223,659,499,775
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	-210,111,918	4,197,534,165	17,086,532,651	22,857,404,376
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	2,265,468,734	1,196,826,720	5,485,445,028	1,741,561,318
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1,278,029,960	544,499,071	4,326,049,262	824,227,032
8. Chi phí bán hàng	24		781,748,745	1,337,266,464	3,162,427,454	3,342,499,860
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		32,200,126,333	25,220,135,562	86,678,649,334	94,497,270,969
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30		13,006,484,880	28,365,295,581	151,650,356,567	146,935,572,004
11. Thu nhập khác	31		8,245,350,766	3,576,287,736	11,458,428,813	2,368,245,279
12. Chi phí khác	32		7,985,742,634	3,263,615,133	10,977,947,505	1,807,275,803
13. Lợi nhuận khác	40		259,608,132	312,672,603	480,481,308	560,969,476
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13,266,093,012	28,677,968,184	152,130,837,875	147,496,541,480
15. Chi phí Thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	1,717,347,755	5,285,964,298	30,618,992,337	25,672,388,936
16. Chi phí Thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,548,745,257	23,392,003,886	121,511,845,538	121,824,152,544
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		577	1,661	6,076	8,651

Lập, Ngày 25 tháng 01 năm 2023

Người Lập/Kê toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân

Tổng Giám Đốc



 Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		152,130,837,875	147,496,541,477
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		68,075,618,715	65,648,437,902
- Các khoản dự phòng	03		2,883,072,442	783,298,367
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		196,179,542	174,623,664
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17,086,532,651)	(22,996,368,487)
- Chi phí lãi vay	06		4,326,049,262	824,227,032
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		210,525,225,185	191,930,759,955
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13,449,584,954	14,184,529,977
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16,566,339,584	(64,060,171,805)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(51,279,706,331)	6,364,008,270
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,740,778,646	1,141,616,620
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,326,049,262)	(613,424,115)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(47,794,005,400)	(1,842,574,172)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		138,882,167,376	147,104,744,730
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(182,570,085,047)	(128,382,025,125)
.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		11,127,133,823	(2,790,909,091)
.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
.Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(340,000,000)
.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22,113,155,391	20,572,160,656
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	4 30		(149,329,795,833)	(110,940,773,560)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		95,485,553,385	108,538,967,515
.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(46,426,205,480)	(83,620,599,200)
.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(58,000,000,000)	(22,000,000,000)
.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8,940,652,095)	2,918,368,315
.Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(19,388,280,552)	39,082,339,485
.Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		82,429,250,184	43,521,534,363
.Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(174,623,664)
.Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	-	63,040,969,632	82,429,250,184

Người Lập /Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân

Lập, Ngày 25 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 21 tháng 05 năm 2019.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 05/08/2022 là 200.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày báo cáo là 200.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh chính:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt. San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà. Kinh doanh vận chuyển hàng. Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản. Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

5. Danh sách các công ty con, các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc:

Tên

- 1, Xí nghiệp Hiệp An
- 2, Xí nghiệp Thạnh Mỹ
- 3, Xí nghiệp Hiệp Tiến
- 4, Xí nghiệp Hiệp Lực - 1
- 5, Xí nghiệp Hiệp Lực - 2
6. Xí Nghiệp Cung ứng nguyên vật liệu

Địa chỉ

- Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
Nghĩa Lập, Thạnh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
Phương Lộc Tiến, Tp Bảo Lộc, Lâm Đồng
87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt
87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt
87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt

Các công ty con

- 1, Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát 87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt
- 2, Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành Tam Bó, Di Linh, Lâm Đồng
- 3, Công ty TNHH MTV Bê tông LBM- Đăk Nông Thôn 12 Xã Nhân Cơ, Đăk R'Lấp, Đăk Nông
Số 368 ấp phú hợp B, Xã Phú Bình ,huyện Tân Phú,
- 4, Công ty TNHH Một thành viên LBM Tân Phú Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Khu công nghiệp Lộc Sơn, phường Lộc sơn, TP Bảo
Lộc, Lâm Đồng
5. Công ty TNHH Một thành viên LBM Lộc Sơn

(Từ ngày 31/3/2017, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

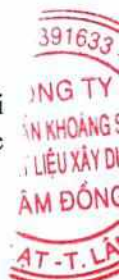
- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông về phân phối quỹ hoặc có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

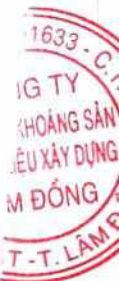
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
1.1-Tiền mặt	1,047,645,571	2,012,650,922
- Việt nam đồng (VND)	1,047,645,571	2,012,650,922
- Ngoại tệ (USD)		
1.2-Tiền gửi ngân hàng	36,993,324,061	22,416,599,262
- Việt nam đồng (VND)	36,174,254,438	22,393,769,958
- Ngoại tệ (USD)	819,069,623	22,829,304
1.3- Các khoản tương đương tiền *	25,000,000,000	58,000,000,000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	63,040,969,632	82,429,250,184

(*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất từ 3.5 % đến 4%/năm.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
2.1-Chứng khoán kinh doanh	-	-
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
* Đầu tư vào công ty con		
a- Trị giá đầu tư	78,708,640,000	78,213,640,000
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	20,403,640,000	20,403,640,000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	5,000,000,000	5,000,000,000
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	52,800,000,000	52,800,000,000
- Cty TNHH Một thành viên Tân Phú	15,000,000	10,000,000
- Cty TNHH Một thành viên LBM Lộc Sơn	490,000,000	10,000,000
b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con		
theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	94.4%	94.4%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Tân Phú	100%	0%
c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	94.4%	94.4%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Tân Phú	100%	0%
* Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính	78,708,640,000	78,213,640,000

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	68,333,801,616	70,310,511,776
- Văn phòng Công ty	3,929,626,391	4,102,972,683
- XN Xây Lắp	301,879,361	301,879,361
- XN Hiệp An	1,002,974,258	1,449,759,318
- XN Thạnh Mỹ	2,234,072,946	3,008,834,175
- XN Hiệp Tiến	275,042,946	1,196,562,091
- XN Hiệp Lược	53,621,927,994	47,607,066,352
- Công ty Mẹ và Các Công ty con	6,968,277,720	12,643,437,796
* Trong đó:		
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty Cổ Phần Phước Hòa	4,747,548,750	4,747,548,750
+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	1,376,164,366	133,319,000
+ Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông	254,101,298	4,745,087,029
+ Cty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	520,840,513	
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	69,622,793	3,017,483,017
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8,802,563,055	8,802,563,055
3.2-Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng các khoản phải thu khách hàng	68,333,801,616	70,310,511,776



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN Tại ngày 31/12/2023 Tại ngày 01/01/2023

	69,241,456,562	21,403,269,072
- Bên liên quan		
- Lê Cao Quang (*)	4,512,000,000	4,512,000,000
- Nguyễn Việt Lương (**)	8,195,416,799	8,195,416,799
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Khoáng sản Việt (***)	3,020,123,000	3,020,123,000
- Lê Hữu Chiến (****)	49,930,000,000	-
- Các nhà cung cấp khác	3,583,916,763	5,675,729,273

(*) Đây là khoản ứng trước cho ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng thửa đất số 124, 239, 289, 132, 114, 127, 126 tại địa chỉ ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, với diện tích 9.129,8 m².

(**) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các Thửa đất số 12, 238, 35, 27, 28, 29, 30, 31, 04, 198, 01, 05, 06, 32, 198, 50, 37, 03, 07, 10, 14, 18, 203 Tờ bản đồ số 48 (2013), 49 (2013), 61 (2013), 62 (2013) tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 11 năm 2019.

(***) Là khoản trả trước cho việc lập hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản và gia hạn giấy phép khai thác mỏ Cao Lanh khu vực xã Lộc Châu, thành phố Bảo Lộc và xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản bentonite và sét gạch ngói số 37/GP-UBND ngày 11 tháng 05 năm 2007 tại xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

(****) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thôn Gàn Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 03 năm 2023.

4 PHẢI THU KHÁC Tại ngày 31/12/2023 Tại ngày 01/01/2023

4.1- Ngắn hạn	90,883,467,183	24,084,150,106
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	340,629,308	3,772,853,030
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông	8,288,670,454	9,909,842,801
- Phải thu khác Cty GLocal	-	-
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động là bên liên quan		
- Trần Văn Hiến – Phó Tổng giám đốc (*)	4,600,000,000	
- Lê Nam Đồng – Phó Tổng giám đốc (**)	46,021,715,000	
- Lê Thanh Hoà – Phó Tổng giám đốc (***)	16,530,000,000	
- Nguyễn Vũ Ngọc Anh - GD XN Hiệp Tiến (****)	9,500,000,000	
- Phải thu người lao động khác	232,006,669	5,151,425,266
- Phải thu khác	944,571,886	824,155,143

(*) Đây là khoản phải thu từ Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại Thửa đất số 19, Tờ bản đồ số 05, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông với diện tích 3.990 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 10 năm 2020; và tại Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông theo Hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 02 năm 2022.

(**) Đây là khoản phải thu từ Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để mua những quyền sử dụng đất sau:

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 28, Tờ bản đồ số 34, thôn Gàn Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.905 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 03 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại thôn An Ninh (gần khu vực mỏ đá Tín Thái, Gàn Reo) với diện tích 900 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 26 tháng 04 năm 2023.D111

+ Quyền sử dụng đất tại thôn An Hiệp, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 06 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.000 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 29 tháng 06 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.563 m² theo HĐ chuyển nhượng QSDĐ ngày 30/6/2023

+ Giấy chứng nhận QSDĐ số BĐ466328 thửa số 212, TĐĐ 10, diện tích: 9.539 m² và Giấy chứng nhận QSDĐ số BĐ466329 thửa số 214, TĐĐ 10, diện tích: 282 m² theo HĐ chuyển nhượng QSDĐ ngày 25/07/2023

+ Giấy chứng nhận QSDĐ số BN728230 thửa số 211, TĐĐ 10, diện tích: 5.036 m² theo HĐ chuyển nhượng QSDĐ ngày 25/07/2023

+ Diện tích 409 m² trong bảng liệt kê tọa độ góc ranh được ký xác nhận bàn giao giữa hai bên theo HĐ chuyển nhượng QSDĐ ngày 25/07/2023

+ Diện tích 1.671,7 m² nằm trong một phần của thửa A/9110,7 m² tương ứng thửa số 03, TĐĐ 25 theo HĐ chuyển nhượng QSDĐ ngày 25/07/2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

+ Diện tích 7.439 m2, thửa số 03, TĐĐ 25 theo HĐ chuyển nhượng QSDĐ ngày 25/07/2023

(***) Đây là khoản phải thu từ Ông Lê Thanh Hoà – Phó Tổng giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 29.000 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 19 tháng 06 năm 2023.

(****) Đây là khoản phải thu từ Ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh- Giám đốc XN Hiệp Tiến liên quan đến việc tạm ứng để mua đất Giấy chứng nhận QSDĐ số BĐ513769 thửa số 35, TĐĐ 34, diện tích: 15.360 m2 và Giấy chứng nhận QSDĐ số BĐ513760 thửa số 33, TĐĐ 35, diện tích: 3.330 m2

4.2- Dài hạn	3,085,352,449	2,323,367,269
- Ký quỹ dài hạn	3,085,352,449	2,323,367,269
Cộng các khoản phải thu	93,968,819,632	26,407,517,375
5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ	-	-
6. NỢ XẤU	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	23,741,651,587	20,858,579,145
Cộng	23,741,651,587	20,858,579,145
7. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	115,910,912,228	132,477,251,812
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	74,703,004,128	90,342,251,305
- Công cụ, dụng cụ	989,238,371	1,021,540,190
- Chi phí SX, KD DD	3,210,874,813	3,264,015,314
- Thành phẩm	36,100,415,647	35,970,482,115
- Hàng hóa	907,379,269	1,878,962,888
7.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	114,360,107,359	130,926,446,943
8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	-	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư tại ngày 01/01/2023	83,873,367,570	303,207,956,907	274,882,066,361	2,314,161,814	520,611,939	316,407,820	665,114,572,410
2. Tăng trong năm 2023	2,419,191,300	4,272,821,420	17,887,973,694	-	-	-	24,579,986,414
- Mua trong năm	2,419,191,300	4,272,821,420	17,887,973,694	-	-	-	24,579,986,414
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm 2023	-	5,306,665,551	25,103,550,453	-	-	-	30,410,216,004
- Thanh lý, nhượng bán	-	5,306,665,551	25,103,550,453	-	-	-	30,410,216,004
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2023	86,292,558,870	302,174,112,776	267,666,489,602	2,314,161,814	520,611,939	316,407,820	659,284,342,820
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư tại ngày 01/01/2023	44,971,559,978	160,035,367,071	150,534,050,920	957,217,737	520,611,939	316,407,820	357,335,215,465
2. Tăng trong năm 2023	7,439,809,358	24,594,851,113	35,466,484,680	373,164,300	-	-	67,874,309,451
- Khấu hao trong năm	7,439,809,358	24,594,851,113	35,466,484,680	373,164,300	-	-	67,874,309,451
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm 2023	-	5,306,756,064	17,289,084,352	-	-	-	22,595,840,416
- Thanh lý, nhượng bán	-	5,306,756,064	17,289,084,352	-	-	-	22,595,840,416
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2023	52,411,369,336	179,323,462,120	168,711,451,248	1,330,382,037	520,611,939	316,407,820	402,613,684,500
III. Giá trị còn lại							
1. Số dư tại ngày 01/01/2023	38,901,807,592	143,172,589,836	124,348,015,441	1,356,944,077	-	-	307,779,356,945
2. Giảm trong năm 2023	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	0	0	0	-	-	-
3. Số dư tại ngày 31/12/2023	33,881,189,534	122,850,650,656	98,955,038,354	983,779,777	-	-	256,670,658,320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư tại ngày 01/01/2023	9,693,889,436	436,800,000	1,922,156,863	12,052,846,299
2. Tăng trong kỳ				-
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 31/12/2023	9,693,889,436	436,800,000	1,922,156,863	12,052,846,299
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư tại ngày 01/01/2023	2,542,361,208	436,800,000	1,922,156,863	4,901,318,071
2. Tăng trong kỳ	201,309,264			201,309,264
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 31/12/2023	2,743,670,472	436,800,000	1,922,156,863	5,102,627,335
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Số dư tại ngày 01/01/2023	7,151,528,228	-	-	7,151,528,228
4. Số dư tại ngày 31/12/2023	6,950,218,964	-	-	6,950,218,964

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

13.1- Ngắn hạn

13.2- Dài hạn

- Nhận chuyển nhượng mỏ Đại Lào
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản
- Chi phí trả trước khác

Cộng chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	-	-
	14,021,436,945	15,762,215,591
	12,495,804,185	13,196,503,481
	1,203,682,564	1,311,558,899
	321,950,196	1,254,153,211
	14,021,436,945	15,762,215,591

14. TÀI SẢN KHÁC

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

15.1- Ngắn hạn

- Vay Ngân hàng Đầu tư Lâm Đồng
- Vay Ngân hàng Công Thương Lâm Đồng
- Vay Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng

15.2- Dài hạn

- Vay Ngân hàng Đầu tư Lâm Đồng
- Vay Cty TNHH Gạch Hiệp Thành

15.3- Các khoản nợ thuê tài chính

Cộng Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	49,977,716,220	24,918,368,315
	24,744,202,495	24,918,368,315
	10,233,513,725	
	15,000,000,000	
	89,000,000,000	-
	39,000,000,000	
	50,000,000,000	
	-	-
	138,977,716,220	24,918,368,315

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

16.1- Phải trả người bán ngắn hạn

- Tại Văn phòng Công ty
- Tại XN Xây lắp
- Tại XN Hiệp An
- Tại XN Thạnh Mỹ
- Tại XN Hiệp Tiến
- Tại XN Hiệp Lực
- Công ty Mẹ và Các Công ty con
- Trong đó:
- Phải trả của bên liên quan:

+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	38,776,873,719	126,346,833,992
	6,262,713,161	10,232,318,423
	255,872,940	255,872,940
	364,321,007	560,417,910
	570,839,227	2,211,720,798
	1,091,630,952	1,449,756,080
	16,963,994,280	32,351,568,561
	13,267,502,152	79,285,179,280
	8,370,530,147	62,256,113,505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	4,608,435,704	8,855,996,141
+ Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắc Nông	90,780,000	78,261,122
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	197,756,301	8,094,808,512
- Các khoản phải trả chiếm 10% trên tổng phải trả:	-	-
+ Cty CP phát triển TM Toàn Khoa	4,135,924,325	1,875,307,500
+ Cty TNHH Gạch không nung Thiên Tự Phước	3,592,843,506	10,017,276,606
+ Cty Global (nhập khẩu hộ thiết bị thủy điện)	4,747,548,750	4,747,548,750
16.1- Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	38,776,873,719	126,346,833,992

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	6,662,021,089	31,571,707,160	37,851,052,647	382,675,602
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	293,768,519	293,768,519	-
- Thuế thu nhập cá nhân	500,000,000	5,196,761,250	5,304,993,300	391,767,950
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22,867,671,283	30,618,992,337	47,794,005,400	5,692,658,220
- Thuế tài nguyên	5,131,871,594	8,684,510,856	14,268,866,975	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2,994,460,611	7,042,936,884	8,101,360,673	-
- Các loại thuế khác	961,883,740	1,881,390,149	2,801,989,800	41,284,089
Cộng	39,117,908,317	85,290,067,155	116,416,037,314	6,508,385,861

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

18.1- Ngắn hạn

- Chi phí hoàn nguyên môi trường
- Chi phí khác

18.2- Dài hạn

Cộng các tài sản dài hạn khác

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	1,618,673,819	1,343,590,733
	1,257,391,628	1,343,590,733
	361,282,191	-
	1,618,673,819	1,343,590,733

19. PHẢI TRẢ KHÁC

19.1- Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Phải trả khác

19.2- Dài hạn

Cộng nợ ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	1,496,642,082	2,785,608,695
	223,606,639	454,631,825
	1,273,035,443	2,330,976,870
	-	-
	1,496,642,082	2,785,608,695



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	100,000,000,000	60,570,786,237	-	155,809,763,831	69,188,518,601	219,050,928,643
Lãi trong kỳ					121,824,152,541	121,824,152,541
Trích các quỹ				59,188,518,601	(59,188,518,601)	-
Tăng phát hành cổ phiếu	100,000,000,000	(60,570,786,237)		(39,429,213,763)		-
Giảm khác						-
Chia cổ tức					(22,000,000,000)	(22,000,000,000)
Số dư tại ngày 01/01/2023	200,000,000,000	-	-	175,569,068,669	109,824,152,541	485,393,221,210
Lãi trong kỳ					121,511,845,538	121,511,845,538
Trích các quỹ				71,824,152,541	(71,824,152,541)	-
Tăng phát hành cổ phiếu	-	-		-		-
Giảm khác						-
Chia cổ tức					(58,000,000,000)	(58,000,000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	200,000,000,000	-	-	247,393,221,210	101,511,845,538	548,905,066,748

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của các đối tượng khác	200,000,000,000	200,000,000,000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	200,000,000,000	200,000,000,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	200,000,000,000	200,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp tại ngày báo cáo	200,000,000,000	200,000,000,000
d) Cổ tức	Năm 2023	Năm 2022
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
đ) Cổ phiếu	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	20,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20,000,000	20,000,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20,000,000	20,000,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.</i>		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
- Quỹ đầu tư phát triển	247,393,221,210	175,569,068,669
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	517,789,814	517,789,814
21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
+ Doanh thu bán than, bentonite, giao khoán mỏ	2,211,962,590	14,131,205,490
+ Doanh thu nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp		
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa- XN Hiệp An	7,069,239,848	8,827,097,195
+ Doanh thu gạch xây dựng- XN Thạnh Mỹ	10,496,657,324	22,801,731,270
+ Doanh thu cao lanh - XN Hiệp Tiến	3,185,647,223	3,186,442,357
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm- XN Hiệp Lực	157,272,902,243	223,003,905,874
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	180,236,409,228	271,950,382,186
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	-	-
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
+ Giá vốn bán than, bentonite, giao khoán mỏ	941,556,579	11,974,676,226
+ Giá vốn nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp		
+ Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt -XN Hiệp An	4,314,478,905	6,286,570,947
+ Giá vốn thu gạch - XN Thạnh Mỹ	6,251,490,830	16,879,211,845
+ Giá vốn cao lanh - XN Hiệp Tiến	2,313,707,919	2,918,864,739
+ Giá vốn đá, bê tông - XN Hiệp Lực	117,951,234,385	181,969,068,267
Cộng giá vốn hàng bán	131,772,468,618	220,028,392,024
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	159,655,812	1,110,657,690
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(369,767,730)	2,747,695,423
Lãi do chênh lệch tỷ giá	-	339,181,052
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	(210,111,918)	4,197,534,165
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
Lãi tiền vay	1,278,029,960	544,499,071
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	27,073,883	57,956,265
Chi phí tài chính khác	960,364,891	594,371,384
Cộng chi phí tài chính	2,265,468,734	1,196,826,720
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
Chi phí nhân viên	76,366,243	51,796,125
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	344,039,853	472,944,574
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,383,333	7,383,333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,070,772	98,264,276
Chi phí khác	349,888,544	706,878,156
Cộng chi phí bán hàng	781,748,745	1,337,266,464
7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
Chi phí nhân viên	21,939,885,539	15,951,463,854
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,454,061,575	1,658,576,734
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,689,733,927	1,648,541,470
Thuế, phí, lệ phí	389,312,671	435,495,909
Trích dự phòng nợ phải thu	2,871,620,839	679,109,394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	412,562,665	362,766,263
Chi phí khác	3,442,949,117	4,484,181,938
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	32,200,126,333	25,220,135,562



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4 năm 2023</u>	<u>Quý 4 năm 2022</u>
8. THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8,194,444,445	-
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi	-	-
Thu nhập khác	50,906,321	3,576,287,736
Cộng thu nhập khác	8,245,350,766	3,576,287,736
9. CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí thanh lý TSCĐ	7,729,409,450	-
Chi phí khác	256,333,184	3,263,615,133
Cộng chi phí khác	7,985,742,634	3,263,615,133
10. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,717,347,755	5,285,964,298
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1,717,347,755	5,285,964,298
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	-	-
12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nhân công	37,340,975,870	36,899,655,485
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97,461,244,402	169,656,603,387
Chi phí khấu hao TSCĐ	15,979,492,017	17,422,610,910
Thuế, phí lệ phí	389,312,671	435,495,909
Trích dự phòng nợ phải thu	2,871,620,839	679,109,394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,349,688,542	26,492,878,617
Chi phí bằng tiền khác	6,209,779,815	7,781,945,218
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	173,602,114,156	259,368,298,920

VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

039
ÔNG
HÀN KH
ẬT LIỆU
LÂM Đ
LAT -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý 4 năm 2023

Chỉ tiêu	Khai thác mỏ và quản lý doanh nghiệp	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Tổng cộng
Doanh thu thuần	2,211,962,590	7,069,239,848	10,496,657,324	3,185,647,223	157,272,902,243	180,236,409,228
Giá vốn hàng bán	941,556,579	4,314,478,905	6,251,490,830	2,313,707,919	117,951,234,385	131,772,468,618
Lãi gộp	1,270,406,011	2,754,760,943	4,245,166,494	871,939,304	39,321,667,858	48,463,940,610
Chi phí bán hàng	955,656	344,039,853	850,499	82,452,493	353,450,244	781,748,745
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	1,487,903,481	770,361,186	831,544,355	29,110,317,311	32,200,126,333
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	1,269,450,355	922,817,609	3,473,954,809	(42,057,544)	9,857,900,303	15,482,065,532
Doanh thu tài chính	(210,795,034)	4,956	-	678,160	-	(210,111,918)
Chi phí tài chính	2,193,647,533	58,620,457	-	13,200,744	-	2,265,468,734
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(2,404,442,567)	(58,615,501)	-	(12,522,584)	-	(2,475,580,652)
Thu nhập khác	50,000,570	870	-	266,695	8,195,082,631	8,245,350,766
Chi phí khác	10,360,614	-	-	-	7,975,382,020	7,985,742,634
Lợi nhuận khác	39,639,956	870	-	266,695	219,700,611	259,608,132
Tổng lợi nhuận trước thuế	(1,095,352,256)	864,202,978	3,473,954,809	(54,313,433)	10,077,600,914	13,266,093,012
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế						



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH KHAI QUÁT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2023	01/01/2023
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	49.76	42.46
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	50.24	57.54
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	28.92	33.15
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	71.08	66.85
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2.86	1.28
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2.01	0.74
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2023	01/01/2023
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	7.36	10.55
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	6.41	8.60
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1.72	3.95
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1.50	3.22
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	2.10	4.82

Lập, Ngày 25 tháng 01 năm 2023

Người Lập/Kế toán trưởng

Dương Thị Ngọc Ngân

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái